

## ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG UNG THƯ MI TẠI BỆNH VIỆN MẮT TRUNG ƯƠNG

Vương Thị Phương Dung<sup>1</sup>, Nguyễn Ngân Hà<sup>1,2</sup>, Phạm Hồng Vân<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Phân tích đặc điểm lâm sàng ung thư mi tại Bệnh viện Mắt Trung ương từ năm 2017 đến năm 2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 190 bệnh nhân ung thư mi được điều trị phẫu thuật tại bệnh viện Mắt trung ương từ tháng 1/2017 đến tháng 12/2021. **Kết quả:** Nghiên cứu được thực hiện trên 190 bệnh nhân. Ung thư biểu mô tế bào đáy xuất hiện với tỷ lệ cao nhất 57,9%, ung thư biểu mô tuyến bã chiếm 27,4%. U hắc tố ác tính và các ung thư khác ít xuất hiện lần lượt là 6,8% và 7,9%. Phần lớn bệnh nhân có biểu hiện lâm sàng như thấy khối bất thường ở mi (98,9%), loét da mi (42,1%), chảy máu (37,4%), Biến dạng mi và rụng lông mi chiếm hơn 26%, đau nhức (23,7%). **Kết luận:** Ung thư tế bào đáy là loại ung thư da mi phổ biến nhất tại Việt Nam. Phần lớn bệnh nhân ung thư da mi có biểu hiện khối bất thường ở mi, loét da mi và chảy máu.

**Từ khóa:** Ung thư mi, đặc điểm lâm sàng.

### SUMMARY

#### CLINICAL CHARACTERISTICS OF EYELID CARCINOMA AT THE VIETNAM NATIONAL EYE HOSPITAL

**Objective:** To analyze the clinical characteristics of eyelid carcinoma at the Vietnam National Eye Hospital from 2017 to 2021. **Subjects and research methods:** A retrospective description was performed on 190 eyelid carcinoma patients who were surgically treated at the Vietnam National Eye Hospital from January 2017 to December 2021. **Results:** Research was conducted on 190 patients. Basal cell carcinoma appeared with the highest rate of 57.9%, sebaceous carcinoma accounted for 27.4%. Malignant melanoma and other cancers were less common with 6.8% and 7.9%, respectively. The majority of patients had mass on eyelids (98.9%), eyelid ulcer (42.1%), bleeding (37.4%), deformity of the eyelashes (26%) and pain (23.7%). **Conclusion:** Basal cell carcinoma is the most common eyelid cancer in Vietnam. The majority of the patients had mass on eyelids, eyelid ulcer and bleeding. **Keywords:** Eyelid carcinoma, clinical characteristics.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư mi là một tổn thương của mi mắt

thường gặp trên lâm sàng, chiếm khoảng 5% đến 10% trong tổng số ung thư da.<sup>1</sup> Biểu hiện lâm sàng của ung thư mi rất đa dạng, dễ bỏ sót và có thể ảnh hưởng tới tính mạng. Nhiều y văn trên thế giới đã đề cập về đặc điểm của ung thư mi, trong đó hơn 85% là ung thư biểu mô tế bào đáy.<sup>2</sup> Tuy nhiên ở khu vực châu Á đã có những báo cáo cho thấy tỷ lệ ung thư biểu mô tuyến bã chiếm tỷ lệ cao.<sup>3,4</sup> Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu lớn nào về đặc điểm ung thư mi. Do đó chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm phân tích đặc điểm lâm sàng ung thư mi tại Bệnh viện Mắt Trung ương từ năm 2017 đến năm 2021.

### II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu.** Nghiên cứu thực hiện trên 190 bệnh nhân u mi mắt được điều trị phẫu thuật tại Bệnh viện Mắt Trung ương từ năm 2017 đến năm 2021 có kết quả mô bệnh học khẳng định là ung thư mi.

#### 2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

- Là những bệnh nhân ung thư mi được điều trị bằng phương pháp phẫu thuật.
- Bệnh nhân có kết quả mô bệnh học khẳng định chẩn đoán ung thư mi.

#### 2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ.

Hồ sơ bệnh án không đầy đủ thông tin cho nghiên cứu.

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

**2.2.1. Thiết kế nghiên cứu.** Nghiên cứu mô tả cắt ngang với cỡ mẫu là 190 bệnh nhân.

#### 2.2.2. Phương tiện nghiên cứu

- Hồ sơ bệnh án lưu
- Bệnh án nghiên cứu
- Phần mềm thu thập và xử lý số liệu

**2.2.3. Chỉ số nghiên cứu**

- Thông tin nhóm bệnh nhân nghiên cứu: Tuổi, giới, thời gian xuất hiện u, số lượng u.
- Đặc điểm lâm sàng: Loại u, vị trí u, loét, chảy máu, biến dạng mi, rụng lông mi, tăng sắc tố, tân mạch.

**2.3. Xử lý số liệu:** Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0

#### 2.4. Đạo đức nghiên cứu

- Nghiên cứu được sự đồng ý của Bộ môn Mắt, Phòng đào tạo Sau đại học trường Đại học Y Hà Nội, Ban Giám đốc và Phòng Kế hoạch Tổng hợp Bệnh viện Mắt Trung Ương.

- Mọi thông tin của bệnh nhân được đảm bảo giữ bí mật.

<sup>1</sup>Đại học Y Hà Nội

<sup>2</sup>Bệnh viện Mắt Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Ngân Hà

Email: nguyennghanha@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 14.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 8.11.2023

Ngày duyệt bài: 23.11.2023

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**3.1. Đặc điểm bệnh nhân.** Nghiên cứu được khảo sát trên 190 hồ sơ bệnh án của bệnh nhân ung thư mi được điều trị bằng phương pháp phẫu thuật từ năm 2017 đến năm 2021 tại Bệnh viện Mắt Trung ương. Trong đó, 64 bệnh nhân là nam và 126 bệnh nhân là nữ. Tỷ lệ nữ/nam là 1,97, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,01$ .

Tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là 66, trong đó bệnh nhân nhỏ tuổi nhất là 28 và lớn tuổi nhất là 98. Ung thư mi xuất hiện ở tất cả các nhóm tuổi, tuy nhiên vẫn hay gặp nhất ở nhóm trên 60 tuổi chiếm 69,5%, sau đó lần lượt là nhóm 40-60 tuổi 26,3% và nhóm nhỏ hơn 40 tuổi chiếm 4,2%. Thời gian xuất hiện khối u khai thác được ở 151 bệnh nhân trung bình là 18 tháng đến khi phát hiện, thấp nhất là 1 tháng và cao nhất là 120 tháng.

Phần lớn bệnh nhân trong nghiên cứu chỉ xuất hiện 1 khối u duy nhất (98,4%). Hai bệnh nhân xuất hiện khối u thứ 2 trong đó bao gồm ung thư biểu mô tế bào đáy và u hắc tố ác tính (1,1%).

**3.2. Đặc điểm lâm sàng.** Trong 190 hồ sơ nghiên cứu, ung thư biểu mô tế bào đáy xuất hiện với tỷ lệ cao nhất 57,9%, ung thư biểu mô tuyến bã chiếm 27,4%. U hắc tố ác tính và các ung thư khác ít xuất hiện lần lượt là 6,8% và 7,9%. Vị trí thường gặp của ung thư mi là góc trong mi mắt, trong đó góc trong mi dưới chiếm tỷ lệ cao nhất là 37,4%, góc trong mi trên chiếm 27,4%.

**Bảng 1. Phân bố vị trí u theo loại u**

Vị trí	UTBM tế bào đáy	UTBM tuyến bã	U hắc tố ác tính	Khác
Mi trên	29 (26,4%)	33 (63,5%)	7 (53,8%)	5 (33,3%)
Mi dưới	80 (72,7%)	19 (36,5%)	6 (46,2%)	10 (66,7%)
Hai mi	1(0,9%)	0	0	0
Tổng	110 (100%)	52 (100%)	13 (100%)	15 (100%)

Phần lớn bệnh nhân ung thư mi trong nghiên cứu được phát hiện u với các biểu hiện như thấy khối bất thường ở mi (98,9%), loét da mi (42,1%), chảy máu (37,4%). Biến dạng mi và rụng lông mi chiếm hơn 26%, đau nhức (23,7%)... Tỷ lệ tăng sắc tố u trong nhóm bệnh nhân nghiên cứu là 14,7%.

**Bảng 2. Phân bố ung thư theo đặc điểm tân mạch khối u**

Giải phẫu bệnh	Tân mạch khối u			
	Có		Không	
	n	%	n	%
UTBM TB đáy	19	17,3	91	82,7

UTBM tuyến bã	7	13,5	45	86,5
U hắc tố ác tính	0	0	13	100
Khác	3	20,0	12	80,0
<b>Tổng số</b>	<b>29</b>	<b>15,3</b>	<b>161</b>	<b>84,7</b>

Tỷ lệ xuất hiện tân mạch ở ung thư biểu mô tế bào đáy và ung thư biểu mô tuyến bã lần lượt là 17,3% và 13,5%. Tân mạch không xuất hiện ở nhóm u hắc tố ác tính và tỷ lệ là 20% ở các ung thư mi ít gặp khác.

### IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu được khảo sát trên 190 hồ sơ bệnh án của bệnh nhân ung thư mi được điều trị bằng phương pháp phẫu thuật từ năm 2017 đến năm 2021 tại Bệnh viện Mắt Trung ương. Tỷ lệ nữ/nam là 1,97, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,01$ , tương đồng với báo cáo của Nguyễn Quốc Anh và cộng sự (2004) tỷ lệ nữ/nam là 2,17.<sup>5</sup> Tỷ lệ nữ/nam trong nghiên cứu của chúng tôi lớn hơn các báo cáo trên thế giới.<sup>4,6</sup> Nguyên nhân có thể do nữ giới quan tâm hơn về những biến đổi trên khuôn mặt, từ đó phát hiện kịp thời những tổn thương ác tính. Nhóm bệnh nhân trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ cao, phù hợp với y văn trên thế giới, có thể do lượng thời gian tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.<sup>4,7</sup>

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy ung thư biểu mô tế bào đáy chiếm tỉ lệ cao nhất với 57,9%. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ được nhắc đến trong nghiên cứu các nước Âu Mỹ (80%-90%)<sup>2,6,8</sup> và tương đồng với báo cáo của Huang tại Đài Loan (57,8%).<sup>4</sup> Sự khác biệt giữa các chủng tộc này có thể lý giải bởi sự khác biệt về kiểu gen giữa các quần thể khác nhau, mức độ tiếp xúc với ánh nắng mặt trời ở các vĩ độ khác nhau.<sup>7</sup> Nhóm nghiên cứu nhận thấy tỷ lệ ung thư biểu mô tuyến bã xuất hiện với tỷ lệ cao 27,4%, đặc điểm này tương đồng với các báo cáo khu vực châu Á, trong đó tỷ lệ này gần nhất với công bố của Huang (2015) là 21,1%, tuy nhiên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .<sup>4</sup> Trong nghiên cứu của chúng tôi, không có sự xuất hiện của ung thư biểu mô tế bào vảy. U hắc tố ác tính chiếm 6,8%, có sự tương đồng với báo cáo của Huang (2015) là 3,5%, tuy nhiên 2 tỷ lệ này khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .<sup>4</sup>

Ung thư biểu mô tế bào đáy xuất hiện chủ yếu ở mi dưới chiếm 72,7%, trong khi ung thư biểu mô tuyến bã tập trung ở mi trên với tỷ lệ 63,5%, các tỷ lệ này tương đương với báo cáo của Huang (2015).<sup>4</sup> Tỷ lệ biểu hiện sắc tố trên ung thư biểu mô tế bào đáy và ung thư biểu mô tuyến bã thấp hơn so với báo cáo của Nguyễn

Quốc Anh và cộng sự (2004), với  $p < 0,01$ .<sup>5</sup> Ung thư biểu mô tuyến bã và các ung thư da mi khác tỷ lệ xuất hiện tăng sắc tố thấp chỉ 5,8% và 6,75%.

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ phân bố ung thư mi khác nhau ở các chủng tộc, vùng địa lý khác nhau. Ung thư biểu mô tế bào đáy là loại ung thư mi chiếm tỷ lệ cao tại Việt Nam. Mi dưới là vị trí thường xuất hiện của ung thư mi. Biểu hiện lâm sàng thường gặp là xuất hiện khối bất thường tại mi, loét da mi và chảy máu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nerad JA. All skin cancers are not created equal. Br J Ophthalmol. 2007;91(3): 276-277. doi: 10.1136/bjo.2006.105676
2. Zieliński T, Pisera P, Siewiera I, Sporny S, Iljin A. [Surgical treatment of malignant eyelid tumors]. Pol Merkurius Lek Organ Pol Tow Lek. 2013;34(202):214-218.
3. Gupta R, Bhaduri A, Desai S, Das S, Menon V. Malignant tumors of the eyelid in India: A multicenter, multizone study on clinicopathologic features and outcomes. Indian J Ophthalmol. 2020;68(11): 2466-2470. doi: 10.4103/ijo.IJO\_2306\_19
4. Huang YY, Liang WY, Tsai CC, et al. Comparison of the Clinical Characteristics and Outcome of Benign and Malignant Eyelid Tumors: An Analysis of 4521 Eyelid Tumors in a Tertiary Medical Center. BioMed Res Int. 2015;2015: 453091. doi:10.1155/2015/453091
5. Nguyễn Quốc Anh. Nghiên Cứu Đặc Điểm Lâm Sàng Của u Mi. Luận văn thạc sỹ y học. Trường Đại học Y Hà Nội; 2004.
6. Burgić M, Iljazović E, Vodencarević AN, et al. Clinical Characteristics and Outcome of Malignant Eyelid Tumors: A Five-Year Retrospective Study. Med Arch. 2019;73(3):209-212. doi:10.5455/medarh.2019.73.209-212
7. Baş Z, Sharpe J, Yaghy A, Zhang Q, Shields CL, Hyman L. Prevalence of and Associated Factors for Eyelid Cancer in the American Academy of Ophthalmology Intelligent Research in Sight Registry. Ophthalmol Sci. 2022;3(1): 100227. doi:10.1016/j.xops.2022.100227
8. Asproudis I, Sotiropoulos G, Gartzios C, et al. Eyelid Tumors at the University Eye Clinic of Ioannina, Greece: A 30-year Retrospective Study. Middle East Afr J Ophthalmol. 2015;22(2):230-232. doi:10.4103/0974-9233.151881

## ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG CỦA CÁC BỆNH NHÂN HẠ NÁTRI MÁU TẠI KHOA NỘI TIẾT - ĐÁI THÁO ĐƯỜNG BỆNH VIỆN BẠCH MAI

Nguyễn Đức Thắng<sup>1</sup>, Nguyễn Quang Bảy<sup>1,2</sup>, Lê Quang Toàn<sup>3</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của các bệnh nhân hạ Natri máu điều trị nội trú tại khoa Nội tiết- Đái tháo đường Bệnh viện Bạch Mai. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả trên 50 bệnh nhân có Natri máu giảm  $< 135$  mmol/L được điều trị tại Khoa Nội tiết, Bệnh viện Bạch Mai từ tháng 1/2023 đến 7/2023. **Kết quả:** Tuổi trung bình của các bệnh nhân là  $65,86 \pm 12,71$ , nhóm tuổi hay gặp nhất là trên 60, tỷ lệ bệnh nhân nam/nữ là 1,4:1. 42% bệnh nhân có hạ Natri máu cấp tính và 58% có hạ Natri máu mạn tính. Nồng độ Natri lúc vào viện trung bình là  $121,38 \pm 9,07$ , 40% bệnh nhân có hạ Natri máu nặng  $< 120$  mmol/L, bệnh nhân có nồng độ Natri từ 120-129 mmol/L và  $\geq 130$  mmol/L lần lượt chiếm 36% và 24%. Tỷ lệ bệnh nhân hạ natri máu không có triệu chứng là 46%, chủ yếu thuộc nhóm hạ Natri máu

nhẹ; triệu chứng hay gặp nhất là đau đầu với 46%, thường xảy ra ở nhóm bệnh nhân hạ Natri máu cấp tính, mức độ trung bình đến nặng. Sau 24 giờ điều trị thì nồng độ Natri trung bình là  $126,36 \pm 6,78$  mmol/L và 16% bệnh nhân có Natri máu vẫn  $< 120$  mmol/L. **Kết luận:** Triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh nhân hạ Natri máu rất đa dạng và không đặc hiệu, phụ thuộc nhiều vào mức độ và tốc độ hạ Natri máu cũng như nguyên nhân gây hạ Natri và các bệnh đồng mắc. **Từ khóa:** Hạ natri máu, Hạ natri máu ở khoa nội tiết

### SUMMARY

#### CLINICAL AND LABORATORY FEATURES OF HYPONATREMIC PATIENTS IN ENDOCRINOLOGY & DIABETES DEPARTMENT OF BACH MAI HOSPITAL

**Objective:** Describe clinical and laboratory characteristics of hyponatremic patients treated in Endocrinology & Diabetes Department of Bach Mai Hospital. **Subjects and Method:** Descriptive study on 50 patients with a blood sodium concentration of less than 135 mmol/L at Endocrinology Department in Bachmai Hospital from 1/2023 to 7/2023. **Results:** Average age is  $65.86 \pm 12.71$ , the most common age group is over 60, male to female is 1.4:1. 42% of patients have acute hyponatremia and 58% with

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

<sup>2</sup>Bệnh viện Bạch Mai

<sup>3</sup>Bệnh viện Nội tiết Trung Ương

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Đức Thắng

Email: thangctpb@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 9.11.2023

Ngày duyệt bài: 22.11.2023